

ĐẶC ĐIỂM THÀNH PHẦN LOÀI VÀ TÍNH CHẤT KHU HỆ CÁ, TÔM PHÂN BỐ Ở VÙNG VEN BIỂN SÓC TRĂNG - BẠC LIÊU

Mai Viết Văn¹, Nguyễn Anh Tuấn², Trần Đắc Định¹ và Hà Phước Hùng¹

ABSTRACT

Study on the species composition of fishes distributed in the coastal areas of Soc Trang-Bac Lieu was carried out in 2008. Results show that there are 239 species belonging to 146 genus, 68 families and 18 orders. Perciformes (126 species, 52.72%); Clupeiformes (27 species, 11.29%); Pleuronectiformes (18 species, 7.53%); Scorpaeniformes (12 species, 5.02%); Tetraodontiformes (12 species, 5.02%); Mugiliformes (9 species, 3.76%); Anguilliformes (8 species, 3.35%); Siluriformes (8 species, 3.35%); and the orthes (1-6 species, <2.51%). Among of them, 60 species are the commercial species and 3 species are listed in Red Book of Vietnam. Alternatively, 26 species of shrimp were carried out, which belong to 13 genus, 6 families and 2 orders. Those species are the important species for aquaculture and fisheries in the research area.

Keywords: *The species composition, fishes, shrimps, Soc Trang, Bac Lieu*

Title: *Species composition of fishes and shrimps distributed in the coastal areas of Soc Trang-Bac Lieu*

TÓM TẮT

Kết quả nghiên cứu thành phần loài cá phân bố vùng ven biển Sóc Trăng-Bạc Liêu năm 2008 đã phát hiện 239 loài cá thuộc 146 giống, 68 họ, 18 bộ. Bộ cá Vược (Perciformes) với 126 loài (chiếm 52,72%); Bộ cá Trích (Clupeiformes) 27 loài (11,29%); Bộ cá Bơn (Pleuronectiformes) 18 loài (7,53%); Bộ cá Mù làn (Scorpaeniformes) 12 loài (5,02%); Bộ cá Nóc (Tetraodontiformes) 12 loài (5,02%); Bộ cá Đoi (Mugiliformes) 9 loài (3,76%); Bộ cá Chình (Anguilliformes) 8 loài (3,35%); Bộ cá Nheo (Siluriformes) 8 loài (3,35%); Các Bộ cá còn lại có từ 1 đến 6 loài (<2,51%). Đã thu được 60 loài có giá trị kinh tế và 3 loài có tên trong sách đỏ Việt Nam (2000). Ngoài ra còn đã phát hiện được 26 loài tôm, thuộc 13 giống, 6 họ, 2 bộ. Đa số các loài đều có ý nghĩa quan trọng đối với nghề nuôi và khai thác ven biển.

Từ khóa: *Thành phần loài cá, tôm, ven biển, Sóc Trăng, Bạc Liêu*

1 GIỚI THIỆU

Tỉnh Sóc Trăng có 72 km bờ biển (chiếm 21,2% chiều dài bờ biển của Việt Nam). Dọc theo bờ biển thuộc tỉnh Sóc Trăng có 3 cửa chính chảy ra biển Đông là cửa Định An, cửa Trần Đề (2 cửa này thuộc sông Hậu, khu vực huyện Long Phú) và cửa Mỹ Thanh (thuộc sông Mỹ Thanh, khu vực huyện Long Phú và Vĩnh Châu) có hệ thống sông ngòi chằng chịt với nguồn lợi thủy sản phong phú và đa dạng (Sở Thủy sản Sóc Trăng, 2004).

¹ Bộ môn Quản Lý & Kinh Tế Nghề Cá, Khoa Thủy Sản, Trường Đại học Cần Thơ

² Bộ môn Dinh Dưỡng & Chế Biến Thủy Sản, Khoa Thủy Sản, Trường Đại học Cần Thơ

Theo Chi cục bảo vệ nguồn lợi Thủy sản tỉnh Sóc Trăng (2004) thì toàn vùng xác định được 661 loài thuộc 319 giống và 138 họ, trong đó loài có giá trị kinh tế khoảng 100 loài. Diễn biến các hoạt động thủy sản tại vùng biển Sóc Trăng-Bạc Liêu cho thấy: số lượng tàu thuyền tham gia khai thác ngày càng tăng với tốc độ nhanh, trong khi đó tổng sản lượng khai thác thủy sản tăng nhưng không cao. Điều này chứng tỏ nguồn lợi thủy sản trong khu vực tỉnh Sóc Trăng đang suy giảm, một số bãi nghêu, sò huyết và bãi đẻ của các loài cá không còn được an toàn, dẫn đến số lượng của một số loài cá có giá trị kinh tế giảm đáng kể, thậm chí không còn đủ để duy trì nghề khai thác như nghề khai thác cá Nhám, cá Đường, cá Gộc,... Thời gian gần đây, tại vùng biển gần bờ tỉnh Bạc Liêu, lượng tàu thuyền trong và ngoài tỉnh đến khai thác đánh bắt thủy sản tăng đột biến. Theo số liệu của ngành chức năng, tỉnh Bạc Liêu có khoảng 400 tàu khai thác đánh bắt thủy sản gần bờ, chiếm gần 50% tổng số tàu khai thác biển của tỉnh. Vùng biển này còn gánh chịu hơn 100 tàu công suất nhỏ từ các tỉnh lân cận Kiên Giang, Bến Tre, Cà Mau... đến khai thác, đánh bắt trái phép. Các phương tiện này tự sáng chế ra các dụng cụ khai thác mang tính tận diệt như lưới thệ, lưới rê, cào đôi, cào đơn... với kích cỡ mắt lưới nhỏ, bắt cả tôm cá lớn lẫn cá bé. Bình quân mỗi ngày có hơn 1 tấn tôm, cá non (mới sinh sản) và nhiều loại thủy sản có giá trị khác đã bị khai thác theo kiểu hủy diệt, làm cạn kiệt, hủy hoại nguồn lợi thủy sản tự nhiên vùng biển này. Kiểu khai thác mang tính "bắt tất cả" này mang lại lợi ích kinh tế cao gấp nhiều lần so với đánh bắt thông thường, nên nhiều ngư dân chuyển sang khai thác ngày một nhiều. Đặc biệt, sau khi giá xăng dầu tăng cao trong thời gian qua, nhiều ngư dân thiếu vốn, các chủ phương tiện nhỏ ồ ạt chuyển từ khai thác xa bờ vào đánh bắt gần bờ. Mặc dù đây là cách chuyển hướng linh hoạt của ngư dân nhằm duy trì sản xuất, nhưng với cách sản xuất "cải tiến" vượt ngoài quy định này đã xảy ra "lợi bất cập hại" (<http://www.fistenet.gov.vn>). Thời gian qua, địa phương áp dụng nhiều biện pháp ngăn chặn cách khai thác mang tính tận diệt này như: cấm khai thác vào mùa tôm cá sinh sản, vùng nghiêm cấm khai thác, buộc tàu thuyền cam kết dùng kích cỡ lưới lớn... nhưng chưa mang lại kết quả cao (TTXVN, Cập nhật: 8/9/2008).

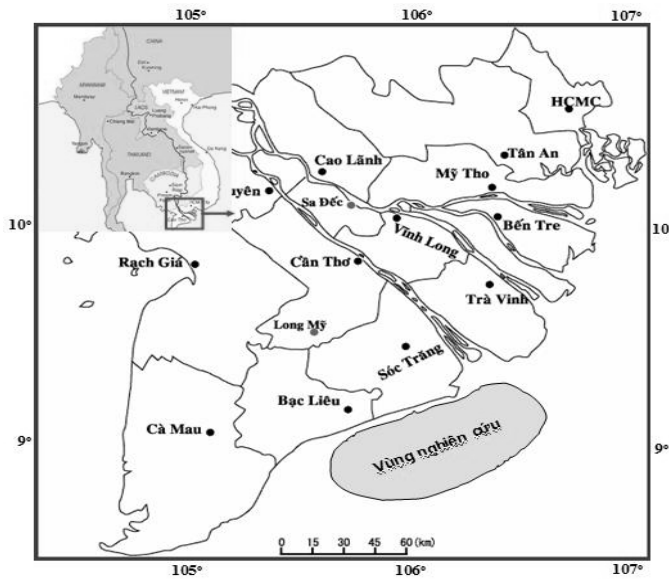
Sự suy giảm nghiêm trọng của nguồn lợi thủy sản ven biển đã tác động mạnh mang tính tiêu cực đến năng suất và hiệu quả khai thác cũng như hiệu quả của các mô hình nuôi thủy sản ven biển có liên quan tới nguồn lợi và hậu quả cuối cùng là gây ra những tác động lớn về kinh tế - xã hội đối với các cộng đồng ven biển (Lê Xuân Sinh, 2006).

Xuất phát từ thực trạng trên, đề tài nghiên cứu “Đặc điểm thành phần loài và tính chất khu hệ cá, tôm phân bố ở vùng ven biển Sóc Trăng-Bạc Liêu” đã được thực hiện. Kết quả nghiên cứu sẽ làm cơ sở khoa học cho việc quy hoạch, quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản cho tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu nói riêng và cho vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Đề tài được thực hiện từ tháng 01/2008 đến tháng 12/2008. Phạm vi khảo sát thuộc vùng biển ven bờ Sóc Trăng-Bạc Liêu (Vị trí tọa độ từ 105°46'E đến 106°18'E, từ 8°55'N đến 9°21'N) (Hình 1).



Hình 1: Bản đồ vị trí điều tra, thu mẫu ở vùng biển ven bờ Sóc Trăng-Bạc Liêu

2.2 Phương pháp thu và xử lý mẫu

Phương pháp nghiên cứu ngoài thực địa: Mẫu được thu thập trong suốt năm với nhịp thu mẫu định kỳ hàng tháng. Mẫu cá, tôm đã được thu từ 72 mẻ lưới kéo và được cân, đo trực tiếp, ghi rõ thời gian, địa điểm thu mẫu, cố định trong formol 10%.

Phương pháp nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng PR (Participatory Research): Các cộng tác viên là người dân trong vùng được chọn, hướng dẫn các phương pháp thu mẫu và bảo quản mẫu. Cộng tác viên đã thu thập các mẫu bổ sung cho bộ sưu tập mẫu trong hoạt động đánh bắt hàng ngày trong vùng.

Phương pháp nghiên cứu trong phòng thí nghiệm: Mẫu được đưa về phòng thí nghiệm Khoa Thủy Sản- Trường Đại học Cần Thơ và đã được phân tích định loại theo quy trình của Khoa Thủy sản- Trường Đại học Cần Thơ.

Mẫu sau khi định loại được lưu giữ ở phòng thí nghiệm Bộ môn Quản Lý và Kinh Tế Nghề Cá, Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ.

2.3 Hệ thống phân loại và mô tả hình thái

Hệ thống phân loại được sử dụng từ cấp lớp, bộ và họ dựa theo hệ thống phân loại của L.S. Berg (1940) “Phân loại cá hiện sống và hoá thạch”; G.U. Lindberg (1974) “Cá Thế Giới”; Cấp giống loài chủ yếu dựa vào M. Weber và L.F. de Beaufort (1936); ngoài ra còn tham khảo các tác giả như Đặng Ngọc Thanh và Hồ Thanh Hải (2001); Nguyễn Khắc Hùng (1991, 1992, 1993a, 1993b, 2001); Nguyễn Nhật Thi (1991, 2000). Nguyễn Văn Chung *et al.*, (2000); Nguyễn Văn Thường (2006); Holthuis (1980); Somnuk Cahitiam và Mala Suponpan (1992); Yu, Hsiang-Ping và Tin-Yam Chan (1986).

Các tên gọi tiếng Việt được sử dụng trong báo cáo dựa theo tài liệu “Tên các loài cá có giá trị kinh tế ở Miền Tây Thái Bình Dương” (1964) và “Danh mục cá biển Việt Nam” do Nguyễn Hữu Phụng (1994a, 1994b, 1995, 1997, 1999, 2001) chủ biên.

Đối chiếu các đồng danh (Synonyms) và cập nhật các tên được định danh dựa theo các tác giả Froese và Pauly (2009) và Palomares và Pauly (2009).

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Cấu trúc thành phần loài cá, tôm phân bố ở vùng ven biển Sóc Trăng-Bạc Liêu

Qua các đợt khảo sát thực địa đã xác định được danh lục gồm 239 loài cá thuộc 68 họ, 146 giống trong 18 bộ khác nhau, trong đó bộ cá Vược (Perciformes) có số lượng loài nhiều nhất, với 126 loài (chiếm 52,72%), trong đó họ cá Khế (Carangidae) là họ có số lượng thành phần loài phong phú nhất. Xếp thứ hai là Bộ cá Trích với 27 loài (chiếm 11,29%). Bộ cá Bơn (Pleuronectiformes) có 18 loài (7,53%). Bộ cá Mù làn (Scorpaeniformes) có 12 loài (5,02%). Bộ cá Nóc (Tetraodontiformes) có 12 loài (5,02%). Bộ cá Đồi (Mugiliformes) có 9 loài (3,76%). Bộ cá Chình (Anguilliformes) có 8 loài (3,35%). Bộ cá Nheo (Siluriformes) có 8 loài (3,35%). Các Bộ cá còn lại có từ 1 đến 6 loài (<2,51%) (Bảng 1).

Bảng 1: Cấu trúc thành phần loài khu hệ cá vùng ven biển Sóc Trăng-Bạc Liêu

STT	Bộ	Họ		Giống		Loài	
		Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1	HETERODONTIFORMES	1	1,47	1	0,69	1	0,42
2	CARCHARHINIFORMES	1	1,47	1	0,69	1	0,42
3	ORECTOLOBIFORMES	1	1,47	1	0,69	1	0,42
4	RAJIFORMES	1	1,47	2	1,36	5	2,09
5	GONORYNCHIFORMES	1	1,47	1	0,69	1	0,42
6	CLUPEIFORMES	4	5,88	12	8,21	27	11,29
7	AULOPIFORMES	2	2,94	4	2,71	6	2,51
8	ANGUILLIFORMES	3	4,42	8	5,47	8	3,35
9	SILURIFORMES	2	2,94	6	4,11	8	3,35
10	BELONIFORMES	1	1,47	1	0,69	1	0,42
11	GASTEROSTEIFORMES	1	1,47	1	0,69	1	0,42
12	SYNGNATHIFORMES	1	1,47	1	0,69	1	0,42
13	MUGILIFORMES	3	4,42	6	4,11	9	3,76
14	PERCIFORMES	31	45,58	75	51,38	126	52,72
15	SCORPAENIFORMES	6	8,82	11	7,51	12	5,02
16	PLEURONECTIFORMES	5	7,35	6	4,11	18	7,53
17	TETRAODONTIFORMES	3	4,42	8	5,51	12	5,02
18	BATRACHOIDIFORMES	1	1,47	1	0,69	1	0,42
Tổng cộng		68	100	146	100	239	100

Kết quả nghiên cứu cấu trúc thành phần loài khu hệ tôm phân bố vùng ven biển Sóc Trăng-Bạc Liêu đã phát hiện được 26 loài tôm, thuộc 13 giống, 6 họ, 2 bộ. Trong đó họ tôm he (Penaeidae) có 19 loài (chiếm 76% so với tổng các loài trong bộ mười chân) (Bảng 2), hầu hết các loài tôm này đều là loài có giá trị kinh tế cao.

Bảng 2: Cấu trúc thành phần giống loài tôm phân bố vùng ven biển Sóc Trăng-Bạc Liêu

STT	Tên khoa học	Số loài (loài)	Tỷ lệ (%)
IDECAPODA (BỘ MUỖI CHÂN)			
(1) PENAEIDAE (HỌ TÔM HE)			
1	Giống: Metapenaeopsis	2	7,69
2	Giống: Metapenaeus	6	23,07
3	Giống: Parapenaeopsis	5	19,22
4	Giống: Fenneropenaeus	2	7,69
5	Giống: Penaeus	2	7,69
6	Giống: Melicertus	1	3,85
7	Giống: Marsupenaeus	1	3,85
(2) ALPHEIDAE (HỌ TÔM TÍT)			
8	Giống: Alpheus	1	3,85
(3) SCYLLARIDAE (HỌ TÔM VỎ)			
9	Giống: Scyllarus	1	3,85
10	Giống: Thenus	1	3,85
(4) SERGESTIDAE (HỌ TÔM MÔI)			
11	Giống: Acetes	2	7,69
(5) PALAEMONIDAE (HỌ TÔM CÀNG)			
12	Giống: Exopalaemon	1	3,85
IISTOMATOPODA (BỘ CHÂN MIỆNG)			
(6) SQUILLIDAE (HỌ TÔM TÍT)			
13	Giống: Anchisquilla	1	3,85
TỔNG SỐ LOÀI		26	100

Như vậy, mức độ đa dạng giống tôm phân bố ở vùng biển Sóc Trăng-Bạc Liêu theo trật tự như sau: Metapenaeus > Parapenaeopsis > Metapenaeopsis, Fenneropenaeus, Penaeus, Acetes > Melicertus, Marsupenaeus, Alpheus, Scyllarus, Thenus, Exopalaemon, Anchisquilla.

3.2 Tính chất khu hệ và phân bố của thành phần cá, tôm thu được

Sự biến động thành phần loài cá theo các vùng địa lý khác nhau của vùng ven biển Việt Nam được thể hiện rõ khi so sánh thành phần loài cá thu được qua các chuyến khảo sát với kết quả nghiên cứu ở các khu vực khác như sau: (1) Khu vực vùng ven bờ - cửa sông Hồng và sông Thái Bình có 233 loài (Vũ Trung Tạng, 1994) với tỷ lệ thành phần loài trùng lặp là 24,69% (59/239 loài) (2) Khu vực ven bờ cửa sông và đầm phá phía nam Trung Bộ có 184 loài thuộc 21 bộ, 77 họ, 122 giống (Bùi Văn Dương, 1978; Nguyễn Đình Mão, 1996) với tỷ lệ thành phần loài trùng lặp là 24,69% (59/239 loài) (3) Vùng nước ven bờ - cửa sông tỉnh Bến Tre có 149 loài thuộc 84 giống, 51 họ (Lê Thị Thu Thảo và Nguyễn Văn Lục, 2001) với tỷ lệ thành phần loài trùng lặp là 60,25% (144/239 loài) (4) Vùng bãi Bồi Tây Ngọc Hiển-Cà Mau (Hà Phước Hùng *et al.*, 2009) đã phát hiện được 71 loài cá thuộc 56 giống, 39 họ, 21 bộ với tỷ lệ thành phần loài trùng lặp là 25,10% (60/239 loài).

Kết quả nghiên cứu họ tôm Penaeidae phân bố ở đồng bằng sông Cửu Long hiện có 10 giống, 26 loài, trong đó các giống Penaeus, Fenneropenaeus, Metapenaeus, Metapenaeopsis và Trachysalambria có ý nghĩa quan trọng đối với nghề nuôi và khai thác ven biển (Nguyễn Văn Thường, 2006), tỷ lệ thành phần loài trùng lặp với nghiên cứu này là 61,54% (16/26 loài). Nguyễn Văn Thuận (2008) đã phát hiện

khu hệ tôm phân bố ở vùng ven biển tỉnh Quảng Ngãi có 33 loài, thuộc 7 giống của họ tôm he (Penaeidae), tỷ lệ thành phần loài trùng lặp là 57,69 % (15/26 loài). Tôn Thất Chất *et al.*, (2008) đã tìm thấy có 29 loài thuộc họ tôm he (Penaeidae) phân bố ở một số tỉnh vùng ven biển Miền Trung Việt Nam. Trong đó ở Đà Nẵng có 22 loài, Huế 25 loài và Quảng Trị, Quảng Bình có 22 loài thuộc 7 giống trong họ tôm he. Tỷ lệ thành phần loài trùng lặp là 53,85% (14/26 loài). Khi so sánh với khu hệ tôm phân bố ở vùng Bãi Bồi Tây Ngọc Hiển tỉnh Cà Mau (Hà Phước Hùng *et al.*, 2009) cho thấy tỷ lệ thành phần loài trùng lặp với nghiên cứu này là 65,38% (17/26 loài).

Qua phân tích cấu trúc thành phần loài tôm phân bố ở các khu vực địa lý tự nhiên khác nhau của vùng biển Việt Nam cho thấy hầu hết các loài là các loài nhiệt đới Ấn Độ-Tây Thái Bình Dương có diện phân bố rộng, nên sự khác biệt về thành phần giống loài nhất là khu vực gần bờ không lớn. Kết quả khảo sát nguồn lợi tôm phân bố ở vùng biển Sóc Trăng-Bạc Liêu không bắt gặp các loài có nguồn gốc phương bắc (nhóm loài Trung Hoa-Nhật Bản) xâm nhập xuống phía Nam như: *Penaeus orientalis*, *Metapenaeus joyneri*, *Metapenaeopsis dalei*, *Solenocera koelbeli*.

Phân tích đặc điểm phân bố của các loài tôm khảo sát được theo độ sâu có thể phân biệt 3 nhóm phân bố chính như sau:

- *Nhóm phân bố biển nông*: Bao gồm những loài sống chủ yếu ở độ sâu dưới 50m, tiêu biểu gồm có các loài: *Penaeus monodon* (Tôm sú), *Metapenaeus ensis* (Tôm đất), *Fenneropenaeus merguensis* (Thẻ đuôi xanh), *Fenneropenaeus indicus* (Thẻ đỏ đuôi), *Penaeus semisulcatus* (Tôm rần), *Metapenaeus brevicornis* (Tép bạc nghệ), *Metapenaeus affinis* (Tôm chì), *Parapenaeopsis hardwickii* (Tôm sắt cứng), *Parapenaeopsis hungerfordi* (Tôm sắt hoa), *Parapenaeopsis cultrirostris* (Tôm sắt rần), *Parapenaeopsis gracillima* (Tôm giang mỡ), *Parapenaeopsis tenella* (Tôm giang mắt tre), *Metapenaeus intermedius* (Tôm đuôi xanh), *Metapenaeus tenuipes* (Tôm bạc), *Metapenaeus lysianassa* (Tôm bạc), *Alpheus euprosyne* (Tôm tích sông), *Anchisquilla fasciata* (Tôm tíu vạch), *Exopalaemon styliferus* (Tôm vác giáo)...

- *Nhóm phân bố rộng*: Đây là nhóm quan trọng thứ hai, bao gồm các loài có phạm vi phân bố rộng hơn, độ sâu từ bờ đến 200 m, gồm những loài có giá trị kinh tế và quan trọng cho xuất khẩu như: *Marsupenaeus japonicus* (Tôm he Nhật bản), *Metapenaeopsis barbata* (Tôm vỏ lông), *Penaeus semisulcatus* (Tôm rần), *Metapenaeus ensis* (Tôm đất), *Metapenaeus affinis* (Tôm chì)...

- *Nhóm phân bố xa bờ*: Bao gồm những loài sống ở độ sâu 40-50 m lên đến 200-300 m như loài *Marsupenaeus japonicus* (Tôm he Nhật bản), *Melicertus canaliculatus* (Tôm gân), *Penaeus monodon* (Tôm sú), *Penaeus semisulcatus* (Tôm rần)...

Nhìn chung khu hệ tôm, cá phân bố vùng ven biển Sóc Trăng-Bạc Liêu đa dạng về thành phần loài và mang đặc tính chung của khu hệ tôm, cá biển nhiệt đới, rất gần với khu hệ tôm, cá biển thuộc các vùng nước ven bờ Ấn Độ-Tây Thái Bình Dương, càng xuống phía nam thì yếu tố Ấn Độ-Mã Lai càng tăng và yếu tố Nhật Bản-Trung Hoa càng giảm. Nhận xét này cũng trùng với quan điểm của Vũ Trung Tạng (1994) và Nguyễn Văn Thường (2006).

3.3 Các loài cá, tôm có giá trị kinh tế

Trong tổng số 239 loài cá thu được ở vùng ven biển Sóc Trăng-Bạc Liêu đã thống kê được 60 loài cá có giá trị kinh tế thuộc 49 giống, trong 29 họ, nằm trong 10 bộ khác nhau. Nhiều giống loài trong số này có giá trị kinh tế cao như đại diện các giống cá Hồng (*Lutjanus*), cá Song (*Epinephelus*), cá Chình (*Ariosoma*), cá Măng (*Chanos*), cá Mòi (*Saurida*), cá Khế (*Carangoides*), cá Cam thoi (*Elagatis*), cá Chim đen (*Parastromateus*), cá Chim trắng (*Pampus*), cá Hiên (*Drepane*), cá Kẽm (*Plectorhinchus*), cá Đù (*Pennahia*), cá Sao (*Pomadasys*), cá Chêm (*Lates*), cá Bóp (*Rachicentron*), cá Đường (*Otolithoides*), cá Thu (*Scomberomorus*), cá Căng (*Terapon*), cá Bò da (*Aluterus*)... Các loài cá có kích thước nhỏ nhưng số lượng nhiều như cá Com thường (*Stolephorus commersonii*), cá Com Ấn độ (*Stolephorus indicus*), cá Chi vàng (*Selaroides leptolepis*), cá Nục (*Decapterus kurroides*), cá Bông kèo vẩy nhỏ (*Pseudapocryptes elongatus*)... Đây là các loài có tuổi thọ ngắn, nhưng có khả năng tái sinh quần đàn nhanh đảm bảo duy trì nòi giống của loài và cung cấp nguồn thực phẩm có giá trị cao cho con người.

Trong tổng số 26 loài tôm phát hiện được có 18 loài là đối tượng khai thác quan trọng, có giá trị xuất khẩu và tiêu dùng nội địa như: *Metapenaeopsis barbata*, *Metapenaeus affinis*, *Metapenaeus brevicornis*, *Metapenaeus ensis*, *Metapenaeus intermedius*, *Metapenaeopsis stridulans*, *Metapenaeus lysianassa*, *Parapenaeopsis hardwickii*, *Parapenaeopsis hungerfordi*, *Fenneropenaeus indicus*, *Fenneropenaeus merguensis*, *Penaeus monodon*, *Penaeus semisulcatus*, *Melicertus latisulcatus*, *Marsupenaeus japonicus*, *Thenus orientalis*, *Acetes vulgaris*, *Acetes japonicus*, các loài còn lại có kích thước nhỏ, sản lượng ít, giá trị kinh tế thấp, là nguồn thực phẩm quan trọng ở địa phương.

3.3 Các loài quý hiếm

Khi so sánh kết quả nghiên cứu với kết quả công bố của Sách Đỏ Việt Nam (2000), cho thấy trong khu hệ cá vùng ven biển Sóc Trăng-Bạc Liêu có 3 loài quý hiếm với các mức độ đe dọa khác nhau: Trong đó, có 01 loài bậc E (ENDANGERED) - Đang nguy cấp (đang bị đe dọa tuyệt chủng) là loài Cá Mòi Không Răng (*Anodontostoma chacunda*). Đây là loài có số lượng giảm đến mức báo động ở trong điều kiện sống bị suy thoái mạnh mẽ đến mức có thể bị tuyệt chủng nếu các nhân tố đe dọa cứ tiếp diễn; 01 loài đang ở tình trạng bậc T (THREATENED) - Bị đe dọa đó là Cá Mang rỗ (*Toxotes chatareus*). Đây là loài đang bị đe dọa, nhưng chưa đủ tư liệu để xếp chúng vào cấp đánh giá cụ thể nào; 01 loài bậc R (RARE) - Hiếm (có thể có nguy cấp) đó là Cá Bò râu (*Anacanthus barbatus*) - Là loài có phân bố hẹp, có số lượng ít, tuy hiện tại chưa phải là đối tượng đang hoặc sẽ bị đe dọa, nhưng sự tồn tại lâu dài của chúng mong manh.

4 KẾT LUẬN

Thành phần loài cá vùng ven biển Sóc Trăng-Bạc Liêu khá đa dạng. Đã xác định được 239 loài cá thuộc 68 họ, 146 giống trong 18 bộ khác nhau, và 26 loài tôm thuộc 13 giống, 6 họ, 2 bộ. Trong đó, bộ cá Vược (Perciformes) có số lượng loài nhiều nhất, với 126 loài (chiếm 52,72%), trong đó họ cá Khế (Carangidae) là họ có số lượng thành phần loài phong phú nhất. Xếp thứ hai là Bộ cá Trích với 27 loài (chiếm 11,29%). Bộ cá Bơn (Pleuronectiformes) có 18 loài (7,53%). Bộ cá Mù lùn

(Scorpaeniformes) có 12 loài (5,02%). Bộ cá Nóc (Tetraodontiformes) có 12 loài (5,02%). Bộ cá Đồi (Mugiliformes) có 9 loài (3,76%). Bộ cá Chình (Anguilliformes) có 8 loài (3,35%). Bộ cá Nheo (Siluriformes) có 8 loài (3,35%). Các Bộ cá còn lại có từ 1 đến 6 loài (<2,51%). Về khu hệ tôm, thì họ tôm he (Penaeidae) chiếm ưu thế.

Đã phát hiện có 60 loài cá và 18 loài tôm có giá trị kinh tế phân bố ở vùng biển Sóc Trăng-Bạc Liêu, các đối tượng này được khai thác vì mục đích thương mại và sử dụng làm thực phẩm.

Đã xác định được 3 loài cá quý hiếm với các mức độ đe dọa khác nhau: Cá Mòi Không Răng (*Anodontostoma chacunda*) ở bậc E. Cá Mang rỗ (*Toxotes chatareus*) ở bậc T và Cá Bò râu (*Anacanthus barbatus*) ở bậc R.

5 ĐỀ XUẤT

- Cần thường xuyên tuyên truyền, giáo dục cho cộng đồng ngư dân nhận thức đúng đắn về việc bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn lợi sinh vật biển.
- Nghiên cứu xây dựng các mô hình quản lý nguồn lợi dựa trên cơ sở vì lợi ích cộng đồng.
- Cần đẩy mạnh công tác nghiên cứu sinh học, sinh thái cơ bản ở các cấp độ cá thể, quần thể và quần xã để làm cơ sở khoa học cho việc tái tạo và phục hồi nguồn lợi những loài quý hiếm, có nguy cơ bị tuyệt chủng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bùi Văn Dương, 1978. Thành phần giống loài cá và vài nét về nghề cá trong đầm Ô Loan. Tuyển tập Nghiên Cứu Biển. Tập II, Phần I: 321-331.
- Chi cục Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản Sóc Trăng, 2004. Báo cáo tổng kết của Chi cục Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản tỉnh Sóc Trăng.
- Đặng Ngọc Thanh và Hồ Thanh Hải, 2001. Động Vật Chí Việt Nam. Tập 5. Nhà Xuất bản Khoa học Kỹ thuật. Hà Nội. 239 trang.
- Froese, R. and D. Pauly. Editors. 2009. FishBase. World Wide Web electronic publication. www.fishbase.org version (07/2009).
- Hà Phước Hùng, Nguyễn Trọng Hồ, Võ Thành Toàn, Lê Thị Ngọc Thanh, Trần Đắc Định và Nguyễn Hoàng An, 2009. Biến động thành phần loài và trữ lượng tôm, cá, cua vùng bãi bồi Tây Ngọc Hiền, Cà Mau. Tuyển tập hội nghị khoa học toàn quốc về sinh học biển và phát triển bền vững. Nhà xuất bản khoa học tự nhiên và công nghệ. Trang 253-265.
- Holthuis, L. B., 1980. Shrimps and Prawns of the World. FAO Species Catalogue, Vol. 1. F.A.O., Rome.
- Lê Thị Thu Thảo và Nguyễn Văn Lục, 2001. Góp phần tìm hiểu thành phần loài cá vùng ven biển-Cửa sông tỉnh Bến Tre. Tuyển Tập Nghiên Cứu Biển, Tập XI:201-210.
- Lê Xuân Sinh, 2006. Bài giảng môn học Kinh tế thủy sản. Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ.
- Lindberg G.U., 1974. Fishes of the world. A key to families and a checklist. New York-Toronto: 545 pp.
- Nguyễn Đình Mão, 1996. Vài nét về điều kiện tự nhiên và nguồn lợi cá ở các đầm Thị Nại, đầm Ô Loan và đầm Nha Phu thuộc vùng biển nam Trung Bộ. Tuyển tập Nghiên Cứu Biển. Tập VII: 131-146.
- Nguyễn Hữu Phụng (chủ biên), 1995. Danh mục cá biển Việt Nam. Nhà Xuất bản Khoa học Kỹ thuật. Hà Nội. Tập III, 606 Trang.

- Nguyễn Hữu Phụng (chủ biên), 1997. Danh mục cá biển Việt Nam. Nhà Xuất bản Khoa học Kỹ thuật. Hà Nội. Tập IV, 424 Trang.
- Nguyễn Hữu Phụng (chủ biên), 1999. Danh mục cá biển Việt Nam. Nhà Xuất bản Khoa học Kỹ thuật. Hà Nội. Tập V, 304 Trang.
- Nguyễn Hữu Phụng, 2001. Động Vật Chí Việt Nam. Tập 10. Nhà Xuất bản Khoa học Kỹ thuật. Hà Nội. 330 trang.
- Nguyễn Hữu Phụng, Nguyễn Nhật Thi, 1994b. Danh mục cá biển Việt Nam. Nhà Xuất bản Khoa học Kỹ thuật. Hà Nội. Tập II, 269 Trang.
- Nguyễn Hữu Phụng, Trần Hoài Lan, 1994a. Danh mục cá biển Việt Nam. Nhà Xuất bản Khoa học Kỹ thuật. Hà Nội. Tập I, 115 Trang.
- Nguyễn Khắc Hường và Nguyễn Nhật Thi, 1992. Cá Biển Việt Nam. Tập I. Quyển 1. Nhà Xuất bản Khoa học Kỹ thuật. Hà Nội. 196 trang.
- Nguyễn Khắc Hường, 1991. Cá Biển Việt Nam. Tập II. Quyển 1. Nhà Xuất bản Khoa học Kỹ thuật. Hà Nội. 182 trang.
- Nguyễn Khắc Hường, 1993a. Cá Biển Việt Nam. Tập II, Quyển 2. Nhà Xuất bản Khoa học Kỹ thuật. Hà Nội. 176 trang.
- Nguyễn Khắc Hường, 1993b. Cá Biển Việt Nam. Tập II, Quyển 3. Nhà Xuất bản Khoa học Kỹ thuật. Hà Nội. 133 trang.
- Nguyễn Khắc Hường, 2001. Động Vật Chí Việt Nam. Tập 12. Nhà Xuất bản Khoa học Kỹ thuật. Hà Nội. 324 trang.
- Nguyễn Nhật Thi, 1991. Cá Biển Việt Nam- Cá Xương Vành Bắc Bộ. Nhà Xuất bản Khoa học Kỹ thuật. Hà Nội. 464 trang.
- Nguyễn Nhật Thi, 2000. Động Vật Chí Việt Nam. Tập 2. Nhà Xuất bản Khoa học Kỹ thuật. Hà Nội. 284 trang.
- Nguyễn Văn Chung, Đặng Ngọc Thanh, Phan Thị Dự, 2000. Động Vật Chí Việt Nam. Tập 1. Nhà Xuất bản Khoa học Kỹ thuật. Hà Nội. 263 trang.
- Nguyễn Văn Thuận, 2008. Thành phần loài họ tôm he (Penaeidae) ở vùng ven biển tỉnh Quảng Ngãi. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Huế. Trang: 177-182.
- Nguyễn Văn Thường, 2006. Cập nhật về hệ thống định danh tôm biển và nguồn lợi tôm họ Penaeidae ở vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Nghiên cứu Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Trang: 134-143.
- Palomares, M.L.D. and D. Pauly. Editors. 2009. SeaLifeBase. World Wide Web electronic publication. www.sealifebase.org, version (07/2009).
- Sách đỏ Việt Nam, 2000. Phần Động Vật. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật. Volume 1. 408 Trang.
- Sở Thủy sản tỉnh Sóc Trăng, 2004. Báo cáo tổng kết ngành Thủy sản năm 2003 và phương hướng nhiệm vụ năm 2004.
- Somnuk Cahitiam và Mala Suponpan (1992) - A Guide to Penaeoid shrimps found in Thai Waters. Autralian Institute of Marine Science, Townsville. Australia. 75pp.
- Thông tấn xã Việt Nam, 2008. Báo động "đỏ" nạn khai thác đánh bắt thủy sản gần bờ ở Bạc Liêu (<http://www.fistenet.gov.vn>). Cập nhật: Ngày 8/9/2008).
- Tôn Thất Chất, Phan Thế Hữu Tổ, Nguyễn Đình Mão, Nguyễn Văn Chung, 2008. Nghiên cứu phân loại họ tôm he (Penaeidae) ở một số tỉnh vùng ven biển Miền Trung Việt Nam. Tạp chí Khoa học-Công nghệ Thủy sản. Số 04. Trang: 11-16.
- Vũ Trung Tạng, 1994. Các hệ sinh thái cửa sông Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội: 271 trang.
- Yu, Hsiang-Ping và Tin-Yam Chan (1986). The Illustrated Penaeoid of Taiwan. Southern Material Center, Inc.